

CÔNG TY CỔ PHẦN
BV LAND

Số: 49/2024/CBTT - BVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GD&ĐT HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần BVLand

- Mã chứng khoán: **BVL**
- Mã số thuế: **0102983609**
- Trụ sở chính: Số 92, phố Trúc Khê, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.355 60999 Website: <https://bvland.vn>
- Người CBTT: Ông **Lý Tuấn Anh** – Tổng giám đốc
- Địa chỉ: 24 Công Giếng, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024.355 60999
- Loại thông tin công bố:
 24 giờ Bất thường khác Theo yêu cầu Định kỳ

II. Nội dung thông tin công bố:

CBTT Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty Cổ phần BV Land, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024.
- Công văn giải trình biến động LNST của BCTC riêng quý 2 năm 2024.
- Công văn giải trình biến động LNST của BCTC hợp nhất quý 2 năm 2024.

(chi tiết theo tài liệu đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://bvland.vn/pages/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

• **Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP.HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *phư*



Tổng giám đốc
LÝ TUẤN ANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BV LAND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49.1/2024/CBTT - BVL

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP BV Land thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần BV Land

- Mã chứng khoán: BVL
- Trụ sở chính: Số 92, phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Địa chỉ VP GD: Tầng 4, Tòa nhà Rivera Park, số 69 đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.355 60999 Fax:
- Email: Website: <https://bvland.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 /năm 2024

<input checked="" type="checkbox"/>	BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
<input checked="" type="checkbox"/>	BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
<input type="checkbox"/>	BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://bvland.vn/pages/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC BV Land;
- Văn bản giải trình.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *ghu*



**Tổng giám đốc
LÝ TUẤN ANH**





CÔNG TY CỔ PHẦN BV LAND



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II – NĂM 2024



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	05-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2024	1/1/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.404.198.307.318	1.163.744.292.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	136.892.909.383	30.158.162.883
1. Tiền	111		133.089.819.383	24.658.162.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.803.090.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	36.608.114.750	26.120.230.995
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.491.707.750	16.354.203.333
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		(263.121.085)	(1.098.194.338)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.379.528.085	10.864.222.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.576.456.417	534.913.914.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	162.796.593.322	131.985.255.791
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	70.164.581.744	19.754.480.643
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	325.979.000.000	265.529.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	121.931.558.067	126.005.239.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(8.295.276.716)	(8.360.061.716)
IV. Hàng tồn kho	140		521.565.170.703	536.122.369.238
1. Hàng tồn kho	141	V.07	521.565.170.703	536.122.369.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.555.656.065	36.429.615.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	30.080.672.315	27.411.543.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	4.921.015.586	7.279.021.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	1.553.968.164	1.739.049.851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.863.516.451	307.723.210.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.401.964.512	1.557.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		7.401.964.512	1.557.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.123.974.538	28.570.499.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	27.123.974.538	28.570.499.537
- Nguyên giá	222		68.399.048.701	68.354.469.265
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.275.074.163)	(39.783.969.728)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	229.650.557.617	232.385.691.319
- Nguyên giá	231		249.839.956.934	249.839.956.934
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.189.399.317)	(17.454.265.615)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.368.793.235	11.132.845.491
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.664.118.735	11.479.120.491
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.949.500	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(346.275.000)	(346.275.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.318.226.549	34.077.174.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	297.888.111	574.775.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		784.603.419	376.773.282
3. Lợi thế thương mại	269		32.235.735.019	33.125.624.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.713.061.823.769	1.471.467.502.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

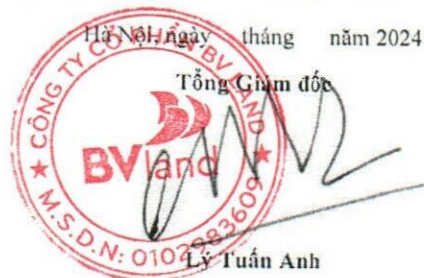
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2024	1/1/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		540.278.796.509	498.676.230.683
I. Nợ ngắn hạn	310		403.784.024.473	430.906.468.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.930.159.493	25.399.067.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	90.521.655.676	80.502.423.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.818.135.375	12.176.757.902
4. Phải trả người lao động	314		2.501.024.889	3.122.527.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.409.141.809	2.844.089.192
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.784.379.048	758.700.693
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	61.514.785.341	51.472.649.207
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	212.898.006.647	251.188.929.593
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.406.736.195	3.441.323.699
II. Nợ dài hạn	330		136.494.772.036	67.769.762.395
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		29.260.111.972	30.168.141.142
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	102.800.000.000	34.604.148.008
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.192.951.912	2.997.473.245
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.172.783.027.260	972.791.272.169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.172.783.027.260	972.791.272.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		773.722.800.000	573.128.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		773.722.800.000	573.128.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(575.229.224)	(286.000.000)
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.614.184.986	12.614.184.986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.601.449.808	183.258.048.837
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		180.014.892.707	145.523.922.479
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		7.586.557.101	37.734.126.358
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		199.419.821.690	204.077.038.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.713.061.823.769	1.471.467.502.852

Người lập biểu

Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng

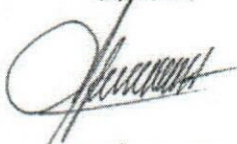
Nguyễn Đức Lưu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 2024	Quý 2 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II-2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II-2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.01	323.098.022.502	212.798.894.752	421.757.922.151	358.902.704.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	VII.03	323.098.022.502	212.798.894.752	421.757.922.151	358.902.704.285
4. Giá vốn hàng bán	VII.04	285.844.381.337	163.705.561.582	371.610.525.689	281.491.490.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)		37.253.641.165	49.093.333.170	50.147.396.462	77.411.214.199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.05	3.196.349.531	3.595.191.387	8.457.422.252	7.915.227.311
7. Chi phí tài chính	VII.06	3.856.160.778	14.323.872.074	7.944.621.964	26.310.760.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.090.648.351	12.617.230.385	7.990.573.138	23.422.449.268
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		120.861.682		184.998.244	0
8. Chi phí bán hàng	VII.07	13.892.250.563	23.195.828.635	20.460.638.612	31.985.198.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.07	10.962.115.617	8.440.181.770	17.460.616.300	16.752.732.371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		11.860.325.420	6.728.642.078	12.923.940.082	10.277.749.595
11. Thu nhập khác	VII.08	2.721.311.549	2.476.321.440	3.954.160.010	4.694.687.259
12. Chi phí khác	VII.09	534.219.869	1.550.232.522	878.809.971	2.980.427.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		2.187.091.680	926.088.918	3.075.350.039	1.714.260.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		14.047.417.100	7.654.730.996	15.999.290.121	11.992.009.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	3.534.783.654	2.193.608.471	4.450.364.521	4.047.652.991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-407.830.137	-21.212.149	-407.830.137	-78.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		10.920.463.583	5.482.334.674	11.956.755.737	8.022.356.856
18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		7.191.845.941	3.237.326.857	7.586.557.101	3.799.585.047
19.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.728.617.642	2.245.007.817	4.370.198.636	4.222.771.809
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VII.11	107,74	56,49	122,30	66,26

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Lưu

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Đức Lưu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2-2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2-2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.999.290.121	11.992.009.847
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.465.766.263	23.601.611.080
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	7.538.800.625	7.497.809.414
- Các khoản dự phòng	03	393.814.752	596.579.709
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.457.422.252)	(7.915.227.311)
- Chi phí lãi vay	06	7.990.573.138	23.422.449.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.465.056.384	35.593.620.927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80.297.200.416)	85.359.043.638
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.320.885.379	126.478.099.632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.209.229.420	(72.384.835.632)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.807.255.895)	2.288.208.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.990.573.138)	(25.438.259.669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(17.336.529.817)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.984.526.842)	(1.341.809.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.084.385.108)	133.217.538.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(44.579.436)	(247.728.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390.000.000.000)	(37.683.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	328.034.693.915	91.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(235.947.744)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	209.052.222.252	5.531.928.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	146.806.388.987	59.500.699.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CHS	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	334.895.399.242	19.658.758.064
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(304.990.470.196)	(258.792.653.668)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.892.186.425)	(1.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.012.742.621	(239.135.320.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	106.734.746.500	(46.417.082.618)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.158.162.883	145.427.046.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	136.892.909.383	99.009.963.844

Người lập biểu

Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Lưu



Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tổng Giám đốc

Lý Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BV Land (tên cũ là Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaenco), là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102983609 đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 13/06/2024 với mã số doanh nghiệp là 0102983609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 773.722.800.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 4, tòa nhà Rivera Park, 69 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản

- ✓ Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình dân dụng, công nghiệp;

- ✓ Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết: - Tư vấn bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Điều 24 Thông tư 11/2015/TT-BXD;)

- ✓ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Chi tiết: San lấp mặt bằng, lắp đặt điện, nước các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- ✓ Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty bao gồm trụ sở chính tại Số 92 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 4, tòa nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số các công ty con tại thời điểm 31/12/2022: 03 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

❖ **Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai**

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,26%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,26%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ

❖ **Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama**

Vốn điều lệ: 579.291.250.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80,62%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80,62%

Ngành nghề kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh Bất động sản.

❖ **Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam**

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,95%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 79,95%

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ, xây lắp và kinh doanh bất động sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại Công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá

trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

21. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024		01/01/2024			
	Tiền mặt tại quỹ	1.243.267.662		729.079.241		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.846.551.721		23.929.083.642			
Các khoản tương đương tiền (*)	3.803.090.000		5.500.000.000			
Cộng	136.892.909.383		30.158.162.883			
(*) Bao gồm:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	803.090.000		500.000.000			
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Biên Hòa	3.000.000.000		5.000.000.000			
Cộng	3.803.090.000		5.500.000.000			
2 . Các khoản đầu tư tài chính						
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	30/06/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	12.379.528.085	12.379.528.085	10.864.222.000	10.864.222.000		
Cộng	12.379.528.085	12.379.528.085	10.864.222.000	10.864.222.000		
(*) Bao gồm:						
	30/06/2024		01/01/2024			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Bắc Giang	12.379.528.085		10.864.222.000			
Cộng	12.379.528.085		10.864.222.000			
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị Hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị Hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	946.275.000	(346.275.000)	600.000.000	946.275.000	(346.275.000)	600.000.000
+ Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
+ Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	346.275.000	(346.275.000)	-	346.275.000	(346.275.000)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	Giá gốc		Giá trị Ghi Sổ	Giá gốc		Giá trị Ghi Sổ
+ Công ty BV Bavella	9.950.000.000		10.717.843.735	9.950.000.000		10.532.845.491
c. Đầu tư khác						
	30/06/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị Ghi Sổ	Giá gốc	Giá trị Ghi Sổ		
+ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng TMG	50.949.500	50.949.500				

	30/06/2024	01/01/2024
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	162.796.593.322	100.329.064.091
+ Công ty CP Xây dựng Balimas	8.830.854.489	35.187.070.108
+ Công ty CP Đầu tư Rivera	3.273.420.010	3.273.420.010
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Trảng An	100.123.119.000	
- Công ty TNHH Xe máy An Phú	1.118.500.000	
- Công ty TNHH MTV Nông Thủy sản Thu Minh	1.860.472.828	
+ Khách hàng mua DA Nam Đồng Lạc Ngàn	13.208.342.700	28.987.901.700
+ Khách hàng mua dự án Diamond Hill	16.343.853.093	22.025.780.061
+ Khách hàng khác	18.038.031.202	10.854.892.212
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	31.656.191.700
+ Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	-	15.634.691.700
+ Công ty CP TA ASSET Management	-	16.021.500.000
Cộng	162.796.593.322	131.985.255.791
c) Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
+ Công ty CP Đầu tư XD và kỹ thuật VNCN E&C	(4.367.265.712)	(4.367.265.712)
+ Khác	(3.928.011.004)	(3.992.796.004)
Tổng cộng	(8.295.276.716)	(8.360.061.716)
4 . Trả trước người bán	30/06/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.164.581.744	19.754.480.643
+ Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh	5.181.968.000	4.271.600.000
+ Công ty Honda Việt Nam	2.718.454.874	5.859.850.357
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vũ Lê	3.650.456.000	4.492.506.000
+ Công ty TNHH Chế tạo Công nghiệp và Gia công chế biến XK VN	-	
+ Công ty cổ phần tg Capital	17.757.189.891	
+ Công ty TNHH Sản Xuất Giồng Cây Trồng Nông Lâm Nghiệp	963.862.000	
+ Tổng công ty Cổ phần công trình Viettel	1.152.935.684	
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas	31.551.873.138	
+ Khách hàng khác	7.187.842.157	5.130.524.286
Trong đó Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	56.000.000
+ Công ty CP BV ASSET	-	56.000.000
Cộng	70.164.581.744	19.754.480.643
b) Dự phòng phải thu các khoản trả trước cho người bán	30/06/2024	01/01/2024
+ Khác	(812.637.553)	(812.637.553)
5 . Các khoản phải thu khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	121.931.558.067	126.005.239.601
+ Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	3.475.887.961	
+ Công ty CP Đầu tư Phú Thọ Property	107.700.000.000	
+ Công ty Cổ phần TG Capital	2.140.733.562	
+ Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	13.927.979.049
+ Công ty CP Xây dựng và kỹ thuật Việt Nam	1.061.297.600	3.475.887.961
+ Tạm ứng	1.218.982.702	100.359.346.430
+ Ký cược, ký quỹ	164.440.650	6.360.153.277
+ Các khoản phải thu khác	6.170.215.592	1.881.872.884

b. Dài hạn	7.401.964.512	1.557.000.000		
- Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.557.000.000	1.557.000.000		
- Các khoản phải thu khác	5.844.964.512			
Cộng	129.333.522.579	127.562.239.601		
c. Dự phòng phải thu các khoản phải thu khác				
+ Công ty cổ phần xây dựng và kỹ thuật Việt Nam	(742.908.320)	(742.908.320)		
+ Khác	(12.704.008.419)	(14.660.914.265)		
6 . Phải thu về cho vay	30/06/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn	325.979.000.000	265.529.000.000		
+ Công ty CP TA ASSET Management	7.000.000.000	97.000.000.000		
+ Công ty CP Đầu tư Phú Thọ Property	33.300.000.000	0		
+ Công ty CP BV ASSET	48.500.000.000	7.000.000.000		
+ Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	-	29.000.000.000		
+ Công ty CP BV BAVELLA	36.200.000.000	39.000.000.000		
+ Công ty CP TG Capital	119.000.000.000	61.000.000.000		
+ Công ty Xây dựng Balimas	21.000.000.000	1.500.000.000		
+ Các khoản cho các cá nhân vay	60.979.000.000	31.029.000.000		
Cộng	350.008.000.000	265.529.000.000		
b. Trong đó Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
+ Công ty CP TA ASSET Management (1)	7.000.000.000	64.000.000.000		
+ Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	-	29.000.000.000		
+ Công ty CP Đầu tư Phú Thọ Property	33.300.000.000			
+ Công ty CP BV BAVELLA	36.200.000.000	39.000.000.000		
+ Công ty CP BV ASSET (2)	48.500.000.000	33.000.000.000		
Cộng	125.000.000.000	165.000.000.000		
7 . Hàng tồn kho	30/6/2024	01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Tại Công ty BV Land	13.677.815.201		10.775.395.952	
+ Sông Cỏ, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	1.453.096.196	-	1.453.096.196	-
+ Dự án KĐT Thanh Ba, tại thị trấn Thanh Ba, xã Đồng Xuân, huyện Thanh Ba	4.731.815.392	-	3.626.390.922	-
+ Dự án Khu không gian văn hóa quan họ làng khê Lý Thương, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	1.159.083.444	-	1.292.883.924	-
+ Dự án KĐT Đông Bắc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	1.294.759.294	-	1.340.749.495	-
+ Dự án KĐT tại xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	1.378.573.410	-	1.378.573.410	-
+ Gói Hạ tầng Kỹ thuật DA KDTM Phía Tây Đình Trì	1.781.254.038	-		-
+ Dự án khác	1.879.233.427	-	1.683.702.005	-
Tại Công ty BV Invest	249.834.355.345		268.283.652.267	
+ Dự án Nam Đồng Lạc Ngàn	15.667.724.158	-	40.968.433.404	-
+ Dự án Thanh Ba	2.133.648.573	-	2.133.648.573	-
+ Dự án KĐT phía tây thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn,	2.134.371.903	-	2.134.371.903	-
+ Dự án Golf Thanh Sơn	1.233.851.926	-	1.233.851.926	-
+ Dự án Thái Nguyên	218.588.847.572	-	211.742.250.656	-
+ Dự án ARECA Sơn Đồng	7.712.646.974	-	7.712.646.974	-
+ Dự án KĐT tại xã Tự Lan, Trung Sơn, huyện Việt Yên, Bắc Giang	1.268.628.344	-	1.268.628.344	-
+ Dự án khác	1.094.635.895	-	1.089.820.487	-
Tại Công ty Areca	82.011.396.441		36.375.956.024	
+ Dự án KDTM Phía Tây Đình Trì	82.011.396.441	-	36.375.956.024	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	51.881.172.479	-	50.574.614.271	-
Hàng hóa bất động sản	124.160.431.237	-	170.112.750.724	-
Cộng	521.565.170.703	-	536.122.369.238	-

8 . Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	30.080.672.315	27.411.543.336
- Chi phí môi giới, bán hàng, Marketing (1)	28.117.900.228	26.418.700.724
- Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	1.962.772.087	992.842.612
b. Chi phí trả trước dài hạn	297.888.111	574.775.885
- Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	297.888.111	574.775.885
Cộng	30.378.560.426	27.986.319.221

9 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế Giá trị Gia tăng	4.921.015.586	7.279.021.841
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	179.303.273	-
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	150.766.385	-
- Các khoản thuế khác	1.223.898.506	1.739.049.851
Cộng	6.474.983.750	9.018.071.692

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	42.436.581.154	11.520.471.496	12.874.546.036	1.131.605.579	391.265.000	68.354.469.265
Số tăng trong năm	44.579.436	-	-	-	-	44.579.436
Mua trong năm	44.579.436	-	-	-	-	44.579.436
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	42.481.160.590	11.520.471.496	12.874.546.036	1.131.605.579	391.265.000	68.399.048.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.680.085.982	11.309.995.896	7.774.102.594	860.745.881	159.039.375	39.783.969.728
Số tăng trong năm	919.630.973	42.539.676	350.870.820	137.397.966	40.665.000	1.491.104.435
Khấu hao trong năm	919.630.973	42.539.676	350.870.820	137.397.966	40.665.000	1.491.104.435
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.599.716.955	11.352.535.572	8.124.973.414	998.143.847	199.704.375	41.275.074.163
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.756.495.172	210.475.600	5.100.443.442	270.859.698	232.225.625	28.570.499.537
Tại ngày cuối năm	21.881.443.635	167.935.924	4.749.572.622	133.461.732	191.560.625	27.123.974.538

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	249.839.956.934	-	-	249.839.956.934
- Nhà và quyền sử dụng đất (tại Công ty CP Sản xuất TM - DV Đồng Nai)	26.998.979.688	-	-	26.998.979.688
- Nhà cửa vật kiến trúc	222.840.977.246	-	-	222.840.977.246
Giá trị hao mòn lũy kế	17.454.265.615	2.735.133.702	-	20.189.399.317
- Nhà cửa vật kiến trúc	11.725.430.487	301.186.836	-	12.026.617.323
- Nhà và quyền sử dụng đất	5.728.835.128	2.433.946.866	-	8.162.781.994
Giá trị còn lại	232.385.691.319	-	-	229.650.557.617
- Nhà cửa vật kiến trúc	15.273.549.201	-	-	14.972.362.365
- Nhà và quyền sử dụng đất	217.112.142.118	-	-	214.678.195.252

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.008.590.151	21.008.590.151	24.233.152.974	24.233.152.974
<i>Công ty CP Xây dựng Balimas</i>	6.469.194.642	6.469.194.642	6.428.694.642	6.428.694.642
<i>Công ty CP DT XD và thương mại Thịnh Cường</i>	1.403.410.558	1.403.410.558	5.403.410.558	5.403.410.558
<i>Công ty CP thương mại xây lắp Gia Lộc</i>	834.221.453	834.221.453	834.221.453	834.221.453
<i>Công ty TNHH Sản xuất và TM Kinh Bắc</i>	932.806.847	932.806.847	932.806.847	932.806.847
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	11.368.956.651	11.368.956.651	10.634.019.474	10.634.019.474
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.921.569.342	1.921.569.342	1.165.914.217	1.165.914.217
- Công ty Cổ phần BV ASSET	810.272.142	810.272.142	753.229.817	753.229.817
- Công ty Cổ phần Dịch vụ ẩm thực Lychee	1.111.297.200	1.111.297.200	412.684.400	412.684.400
Cộng	22.930.159.493	22.930.159.493	25.399.067.191	25.399.067.191
c) Người mua trả tiền trước	90.521.655.676	90.521.655.676	80.502.423.799	80.502.423.799
<i>Người mua trả tiền trước tiền bán căn hộ Diamond Hill</i>	83.992.057.399	83.992.057.399	74.722.609.762	74.722.609.762
<i>Người mua trả tiền trước tiền bán đất nền Nam Đồng Lạc Ngân</i>	5.551.851.794	5.551.851.794	4.623.398.037	4.623.398.037
<i>Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Quận Nam Từ Liêm</i>	-	-	-	-
<i>Các đối tác khác</i>	977.746.483	977.746.483	1.156.416.000	1.156.416.000

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ/ Biến động giảm khác	30/6/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
a. Phải nộp						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.773.967	10.904.627.304	1.899.261.649	6.243.936.017	-	3.188.507.449
- Thuế thu nhập cá nhân	104.779.732	45.906.908	952.255.848	1.056.572.360	330.069.658	181.196.252
- Thuế giá trị gia tăng	1.529.496.152	1.226.223.690	13.171.856.420	14.039.169.250	1.223.898.506	448.431.674
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			888.943.630	603.065.532	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			29.000.000	29.000.000	-	-
Tổng cộng	1.739.049.851	12.176.757.902	16.941.317.547	21.971.743.159	1.553.968.164	3.818.135.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	-	
Trích trước chi phí lãi vay	1.409.141.809	971.129.226
Chi phí khác	-	1.872.959.966
b. Dài hạn		
Cộng	1.409.141.809	2.844.089.192

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn	61.514.785.341	51.472.649.207
- Kinh phí công đoàn	622.877.129	536.020.421
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	29.843.554	31.826.710
- Chi phí bảo trì dự án Diamond Hill	-	10.684.140.814
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.953.894.965	26.879.061.577
- Lãi chia cho bên liên quan	-	2.164.093.192
- Cổ tức phải trả	-	10.488.346.425
- Phải trả khác	33.908.169.693	689.160.068
b Dài hạn	29.260.111.972	30.168.141.142
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.928.400.000	4.896.900.000
- Phải nộp dài hạn khác	24.331.711.972	25.271.241.142
Cộng	90.774.897.313	81.640.790.349

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	1/1/2024
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	212.898.006.647	266.699.547.250	304.990.470.196	251.188.929.593
a, Vay ngắn hạn	212.898.006.647	266.699.547.250	304.990.470.196	251.188.929.593
Tại Công ty BV Land Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	12.191.221.134	12.191.221.134	-	
Tại Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	7.600.000.000	7.600.000.000	-	
Tại Công ty Donatraco Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn VN - CN Huyện Nhơn Trạch	10.156.500.000	17.512.748.884	14.463.067.509	7.106.818.625
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MB)_CN Sơn Tây	99.542.630.600	99.542.630.600	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Biên Hòa	11.798.506.905	15.847.946.632	19.724.422.362	15.674.982.635
Tại Công ty BV INVEST Công ty CP Tập Đoàn Bách Việt	-	11.200.000.000	35.700.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	-	-	29.700.000.000	29.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hòa Lạc	-	-	104.207.128.333	104.207.128.333
Ngân hàng BIDV - Hà Thành	71.604.148.008	102.800.000.000	101.195.851.992	70.000.000.000
Tại Công ty CP Phát triển hạ tầng TMG Khách hàng khác	5.000.000	5.000.000	-	-
a. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	102.800.000.000	68.195.851.992	-	34.604.148.008
Tại Công ty BV INVEST Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành	102.800.000.000	68.195.851.992	-	34.604.148.008

17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)**

17.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần tập đoàn Bách Việt	490.282.800.000	364.428.000.000
Công ty Cổ phần BV ASSET	42.200.000.000	42.200.000.000
Công ty Cổ phần TA Capital	38.500.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	202.740.000.000	148.500.000.000
Cộng	773.722.800.000	573.128.000.000

17.3. **Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	30/06/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	773.722.800.000	573.128.000.000
+ Vốn góp đầu năm	573.128.000.000	573.128.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	200.594.800.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	773.722.800.000	573.128.000.000

17.4. **Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.372.280	57.312.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	57.312.800	57.312.800
- Cổ phiếu phổ thông	57.312.800	57.312.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.312.800	57.312.800
- Cổ phiếu phổ thông	57.312.800	57.312.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: Đồng	
	Lũy kế đến hết Quý II Năm 2024	Lũy kế đến Quý II Năm 2023
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.288.151.543	358.902.704.285
- Doanh thu xây lắp	38.469.770.608	
Cộng	421.757.922.151	358.902.704.285
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	383.288.151.543	358.902.704.285
- Doanh thu xây lắp	38.469.770.608	
Cộng	421.757.922.151	358.902.704.285
4 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán dịch vụ	337.864.081.419	281.491.490.086
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	33.746.444.270	
Cộng	371.610.525.689	281.491.490.086
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.391.173.053	7.915.227.311
- Lãi do bán các loại chứng khoán	1.066.249.199	-
Cộng	8.457.422.252	7.915.227.311
6 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.990.573.138	23.422.449.268
- Chi phí tài chính khác	(45.951.174)	2.888.311.442
Cộng	7.944.621.964	26.310.760.710
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	17.460.616.300	16.752.732.371
- Chi phí nhân viên quản lý	7.001.814.381	7.197.686.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	1.341.163.545	745.258.428
- Thuế, phí và lệ phí	791.316.768	119.038.386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.218.792	2.258.693.294
- Chi phí bằng tiền khác	2.865.008.258	3.119.493.490
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	393.532.068	
- Lợi thế thương mại phân bổ	3.312.562.488	3.312.562.488
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	20.460.638.612	31.985.198.834
- Chi phí nhân viên	8.228.186.073	7.039.976.196
- Chi phí nguyên liệu + Vật Liệu	202.190.368	
- Chi phí văn phòng	341.320.019	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.861.286	656.111.286
- Chi phí bảo hành	305.162.035	615.088.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.211.803	5.570.246.055
- Chi phí khác bằng tiền	6.432.707.028	18.103.777.188

	Lũy kế đến hết Quý II Năm 2024	Lũy kế đến Quý II Năm 2023
8 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản		4.694.687.259
Thu nhập khác	3.954.160.010	
Cộng	3.954.160.010	4.694.687.259
9 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	878.809.971	2.980.427.007
Cộng	878.809.971	2.980.427.007
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty CP BV INVEST	1.431.918.272	1.531.046.583
Công ty CP BV Land	472.701.927	
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Areca Việt Nam	611.625.462	1.917.902.781
Công ty Cổ phần sản xuất dịch vụ thương mại Đồng Nai	1.934.118.860	598.703.627
Công ty CP Phát triển hạ tầng TMG	-	-
Cộng	4.450.364.521	4.047.652.991
11 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế các cổ đông của CT mẹ	7.586.557.101	3.799.585.047
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	62.033.744	57.312.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	122	66
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

4 . Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thông tin so sánh cho kì 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kì 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lưu



Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tổng Giám đốc

Lý Tuấn Anh

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	573.128.000.000	<i>(286.000.000)</i>	12.035.966.778	140.335.560.528	198.124.626.837	923.338.154.143
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	46.242.384.455	20.301.281.753	66.543.666.208
Lãi trong năm trước	-	-	-	37.997.688.996	17.595.392.196	55.593.081.192
Tăng do hợp nhất	-	-	-	8.244.695.459	2.705.889.557	10.950.585.016
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	578.218.208	<i>(3.319.896.146)</i>	<i>(14.348.870.244)</i>	<i>(17.090.548.182)</i>
Chia cổ tức	-	-	-	-	<i>(13.347.026.826)</i>	<i>(13.347.026.826)</i>
Trích các quỹ	-	-	578.218.208	<i>(578.218.208)</i>	-	-
Trích Các quỹ khác	-	-	-	<i>(2.416.915.879)</i>	<i>(968.757.150)</i>	<i>(3.385.673.029)</i>
Giảm khác	-	-	-	<i>(324.762.059)</i>	<i>(33.086.268)</i>	<i>(357.848.327)</i>
Số dư đầu năm nay	573.128.000.000	<i>(286.000.000)</i>	12.614.184.986	183.258.048.837	204.077.038.346	972.791.272.169
Tăng vốn trong năm	200.594.800.000	<i>(289.229.224)</i>	-	7.586.557.101	4.453.406.552	212.345.534.429
Lãi trong năm	-	-	-	7.586.557.101	4.370.198.636	11.956.755.737
Tăng vốn	200.594.800.000	<i>(289.229.224)</i>	-	-	-	200.305.570.776
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	83.207.916	83.207.916
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	<i>(3.243.156.130)</i>	<i>(9.110.623.208)</i>	<i>(12.353.779.338)</i>
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	<i>(8.403.840.000)</i>	<i>(8.403.840.000)</i>
Trích các quỹ	-	-	-	<i>(3.243.770.531)</i>	<i>(706.168.807)</i>	<i>(3.949.939.338)</i>
Giảm khác	-	-	-	614.401	<i>(614.401)</i>	-
Số dư cuối năm	773.722.800.000	<i>(575.229.224)</i>	12.614.184.986	187.601.449.808	199.419.821.690	1.172.783.027.260

